hàn zāi

旱灾

Noun · drought

Example Sentences

chí xù de hàn zāi dǎo zhì liáng shí yán zhòng duǎn quē
持续的旱灾导致粮食严重短缺。

The persistent drought has caused a severe food shortage.

lián xù shù yuè wú yǔ, zhè ge dì qū zāo yù le yán zhòng de hàn zāi
连续数月无雨，这个地区遭遇了严重的旱灾。

With no rain for several consecutive months, this region has suffered a severe drought.

Trace each character, then write the word on your own.

旱 旱 旱 旱 旱 旱 旱 旱 旱 旱

灾 灾 灾 灾 灾 灾 灾 灾 灾 灾